

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
HẬU GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 45



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 17 tháng 5 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Điện thoại: 02923.832.161

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Gia công pha sơn.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Hoàng Nam	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Mai Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ủy Ban Kiểm toán

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ban Kiểm toán nội bộ

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Bà Huỳnh Tú Mỹ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023
Bà Huỳnh Tú Mỹ	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023
Bà Huỳnh Tú Mỹ	Kiểm toán viên nội bộ	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2023
Bà Lâm Thị Lệ Hà	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022
Bà Lâm Anh Thư	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2018
Bà Lâm Anh Thư	Kiểm toán viên nội bộ	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023
Ông Nguyễn Sa Nhô	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông LÊ HOÀNG NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 047/2024/BCKT-CT.00287

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 22 tháng 03 năm 2023.



A blue ink signature of Nguyễn Thị Ngọc Bích.

TRANG ĐẶC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		514.302.710.722	463.977.767.933
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	194.608.607.424	202.363.109.855
Tiền	111		44.608.607.424	79.363.109.855
Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	123.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.624.000.000	33.700.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	54.624.000.000	33.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.873.037.780	169.213.578.325
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	147.962.065.077	157.468.632.565
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5.1	3.440.409.629	8.327.983.905
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	46.565.779.261	22.535.532.828
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(21.095.216.187)	(19.118.570.973)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.9	80.491.179.954	54.969.121.312
Hàng tồn kho	141		80.491.179.954	54.969.121.312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.705.885.564	3.731.958.441
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10.1	871.324.910	1.087.100.122
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.261.977.514	2.639.706.126
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.572.583.140	5.152.193
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		297.997.990.615	296.845.483.713
Các khoản phải thu dài hạn	210		59.671.050.000	59.637.833.831
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.5.2	59.431.050.000	59.431.050.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.8	-	41.783.831
Phải thu dài hạn khác	216		240.000.000	165.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		107.318.066.036	109.240.875.616
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	27.806.468.479	28.638.861.147
Nguyên giá	222		80.572.406.809	77.098.019.015
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.765.938.330)	(48.459.157.868)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.12	79.511.597.557	80.602.014.469
Nguyên giá	228		93.914.036.322	93.914.036.322
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.402.438.765)	(13.312.021.853)
Bất động sản đầu tư	230	5.13	7.638.314.100	8.071.427.966
Nguyên giá	231		13.926.703.096	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.288.388.996)	(5.855.275.130)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.3	119.321.724.999	119.629.465.000
Đầu tư vào công ty con	251		119.684.783.000	119.629.465.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(363.058.001)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.048.835.480	265.881.300
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10.2	4.048.835.480	265.881.300
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		812.300.701.337	760.823.251.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		674.326.234.553	628.999.711.082
Nợ ngắn hạn	310		500.535.567.243	483.879.429.021
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	122.628.909.911	122.880.410.604
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3.171.860.940	4.578.408.207
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	174.356.140	219.274.269
Phải trả người lao động	314		4.742.207.675	5.682.382.227
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	4.394.559.229	2.638.739.280
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		268.526.571	356.716.236
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	8.592.448.490	8.624.685.345
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	354.647.611.632	336.978.124.839
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	1.915.086.655	1.920.688.014
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		173.790.667.310	145.120.282.061
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	52.157.600.000	51.715.005.500
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	121.633.067.310	93.405.276.561
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.974.466.784	131.823.540.564
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	137.974.466.784	131.823.540.564
Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		622.500.000	622.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.027.951.362	15.092.661.021
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.943.405.422	19.727.769.543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.098.056.891	11.462.346.230
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.845.348.531	8.265.423.313
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		812.300.701.337	760.823.251.646

LÂM ANH THU
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MẠI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.062.893.394.387	2.722.119.374.764
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.738.000	850.875.013
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.062.882.656.387	2.721.268.499.751
Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.994.616.667.830	2.623.523.357.237
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.265.988.557	97.745.142.514
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	37.574.836.073	11.957.294.736
Chi phí tài chính	22	6.5	30.889.537.327	29.124.060.534
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		29.122.921.937	28.040.811.923
Chi phí bán hàng	25	6.6	36.648.938.959	41.427.489.670
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	23.744.025.265	22.258.469.836
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.558.323.079	16.892.417.210
Thu nhập khác	31	6.8	1.110.486.819	623.566.630
Chi phí khác	32	6.9	823.461.367	275.910.675
Lợi nhuận khác	40		287.025.452	347.655.955
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.845.348.531	17.240.073.165
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	-	5.119.425.452
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.845.348.531	12.120.647.713

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		14.845.348.531	17.240.073.165
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.546.227.951	6.224.130.519
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		2.339.703.215	1.167.600.004
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.106.553.384)	(9.032.461.971)
Chi phí lãi vay	06		29.122.921.937	28.040.811.923
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.747.648.250	43.640.153.640
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.064.354.300)	(32.363.241.400)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.522.058.642)	139.707.079.883
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(759.309.594)	36.758.964.869
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.567.178.968)	(425.186.609)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.547.674.541)	(27.040.622.918)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.628.079.674)	(9.775.874.250)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(745.894.910)	(1.374.774.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54.086.902.379)	149.126.498.336
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.190.304.505)	(5.357.209.328)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		660.471.381	156.632.997
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.924.000.000)	(5.827.987.286)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		41.783.831	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55.318.000)	(5.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.609.629.299	8.290.916.701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.142.262.006	(7.737.646.916)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.000.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.023.639.624.165	2.510.394.261.535
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.977.742.346.623)	(2.505.389.092.392)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.707.139.600)	(10.470.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.190.137.942	(2.465.810.857)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.754.502.431)	138.923.040.563
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		202.363.109.855	63.440.069.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	194.608.607.424	202.363.109.855

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP.Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	55, Tầm Vu, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhờn công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81,47%	81,47%	81,47%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng	339, đường Bạch Đằng, phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, phường Dương Đông, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, phường 5, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 436 Đinh Bộ Lĩnh, phường 2, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG	184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại Thành phố Vị Thanh	Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Tân Tiến, TP.Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 128 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 116 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4489
CÔNG
H NHIỆM
KIỂM T
C VI
HI NH
CÁN T
TNG-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Công ty con của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Công ty con
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	21.241.327.458	11.013.750.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	23.367.279.966	68.349.359.259
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	123.000.000.000
	194.608.607.424	202.363.109.855

(*) Chi tiết số dư khoản tiền tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2023 VND
Ngân hàng Vietinbank	1 - 3	2,3% - 3,3%	130.000.000.000
Ngân hàng BIDV	3	3,2%	20.000.000.000
			150.000.000.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	54.624.000.000	33.700.000.000

Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2023 VND
Ngắn hạn			
Ngân hàng BIDV	12	6,20%	3.200.000.000
Ngân hàng PVbank	12	5,5% - 8,2%	13.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	06 - 12	4,2% - 5,2%	22.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank Tây Đô	12	5,20%	8.424.000.000
Ngân hàng Vietinbank Cần Thơ	12	7,00%	8.000.000.000
			54.624.000.000

5.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (*)				
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco (i)	78.684.783.000	-	78.629.465.000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro (ii)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco (iii)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (iv)	4.000.000.000	(363.058.001)	4.000.000.000	-
	119.684.783.000	(363.058.001)	119.629.465.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

- (*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801071438, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 06 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco 6.921.490 cổ phiếu, tương đương 81,43% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 6.924.744 cổ phiếu, tương đương 81,47% vốn điều lệ (số đầu năm là 6.921.490 cổ phiếu, tương đương 81,43% vốn điều lệ).
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801115004, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Petro 7.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ).
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330507, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 6 năm và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco 30.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300285815, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2017 và thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	-	27.216.266.318
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	11.984.527.294	53.227.180.299
Công ty TNHH Đại Việt	50.534.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	-	8.636.528.744,00
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	4.373.930.824
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	850.392.015	486.713.271
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	3.859.138.088
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	2.579.204.578
Công ty TNHH Minh Quân Phú Quốc	3.498.943.736	1.721.144.405
Công ty Cổ phần Sản xuất Công Nghiệp Xây Lấp 3	5.788.294.686	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Trí Việt	5.765.068.342	-
Các khách hàng khác	58.728.565.514	55.368.526.038
	147.962.065.077	157.468.632.565

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2023 là ngắn hạn với số tiền là 147.962.065.077 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ dài hạn**5.5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	-	3.544.577.829
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	-	614.448.609
Trả trước cho người bán khác		
Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh	676.871.650	1.459.563.121
Công ty TNHH Thép Tây Đô	2.312.760.597	
Các nhà cung cấp khác	450.777.382	2.709.394.346
	3.440.409.629	8.327.983.905

5.5.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59.431.050.000	59.431.050.000
	59.431.050.000	59.431.050.000

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro - Tiền chuyển nhằm	-	-	500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco - chiết khấu	590.508.796	-	-	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.872.404.971	-	1.035.952.267	-
Tiền lãi cho vay	-	-	28.617.236	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	8.957.352.805	-	151.495.890	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	31.500.000.000	-	19.232.500.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.645.512.689	-	1.586.967.435	-
	46.565.779.261	-	22.535.532.828	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.7 Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	-	2.579.204.578	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát	2.012.478.347	-	2.012.478.347	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	-	3.859.138.088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	-	4.373.930.824	-
Quá hạn từ 6 tháng đến trên 3 năm				
Các đối tượng khác	12.146.963.459	3.876.499.109	8.318.438.421	2.024.619.285
	24.971.715.296	3.876.499.109	21.143.190.258	2.024.619.285

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
Vào ngày 01/01/2023	(19.118.570.973)	-	(19.118.570.973)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(1.976.645.214)	-	(1.976.645.214)
Vào ngày 31/12/2023	(21.095.216.187)	-	(21.095.216.187)

5.8 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Cho Lâm Quang Thanh vay với lãi suất 11%/năm	-	-	41.783.831	-
	-	-	41.783.831	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.586.095.910	-
Hàng hóa	80.491.179.954	-	51.383.025.402	-
	80.491.179.954	-	54.969.121.312	-

Toàn bộ hàng hóa tồn kho cuối năm được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh cần Thơ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn

5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	89.973.908	259.803.614
Chi phí thuê kho	60.909.091	138.162.307
Chi phí bảo hiểm	250.464.502	466.666.668
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	469.977.409	222.467.533
	871.324.910	1.087.100.122

5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	74.053.392	23.482.571
Chi phí sửa chữa	3.974.782.088	237.176.503
Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	5.222.226
	4.048.835.480	265.881.300

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2023	37.871.972.833	865.874.789	38.001.967.757	37.543.636	320.660.000	77.098.019.015
Mua sắm trong năm	-	-	4.235.304.505	-	-	4.235.304.505
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(760.916.711)	-	-	(760.916.711)
Vào ngày 31/12/2023	37.871.972.833	865.874.789	41.476.355.551	37.543.636	320.660.000	80.572.406.809
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2023	20.707.469.735	861.013.679	26.532.470.818	37.543.636	320.660.000	48.459.157.868
Khấu hao trong năm	1.466.313.076	4.861.110	3.551.522.987	-	-	5.022.697.173
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(715.916.711)	-	-	(715.916.711)
Vào ngày 31/12/2023	22.173.782.811	865.874.789	29.368.077.094	37.543.636	320.660.000	52.765.938.330
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2023	17.164.503.098	4.861.110	11.469.496.939	-	-	28.638.861.147
Vào ngày 31/12/2023	15.698.190.022	-	12.108.278.457	-	-	27.806.468.479
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày 01/01/2023	15.024.259.270	830.874.789	16.025.327.701	37.543.636	320.660.000	32.238.665.396
Vào ngày 31/12/2023	15.024.259.270	865.874.789	20.693.386.263	37.543.636	320.660.000	36.941.723.958
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2023	-	-	8.793.647.112	-	-	8.793.647.112
Vào ngày 31/12/2023	-	-	6.383.153.985	-	-	6.383.153.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2023	93.914.036.322	93.914.036.322
Vào ngày 31/12/2023	<u>93.914.036.322</u>	<u>93.914.036.322</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2023	13.312.021.853	13.312.021.853
Khấu hao trong năm	1.090.416.912	1.090.416.912
Vào ngày 31/12/2023	<u>14.402.438.765</u>	<u>14.402.438.765</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2023	80.602.014.469	80.602.014.469
Vào ngày 31/12/2023	<u>79.511.597.557</u>	<u>79.511.597.557</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Vào ngày 01/01/2023	829.133.318	829.133.318
Vào ngày 31/12/2023	<u>829.133.318</u>	<u>829.133.318</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay		
Vào ngày 01/01/2023	79.442.049.084	79.442.049.084
Vào ngày 31/12/2023	<u>78.351.632.168</u>	<u>78.351.632.168</u>

5.13 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2023	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Vào ngày 31/12/2023	<u>12.062.207.207</u>	<u>1.266.546.580</u>	<u>597.949.309</u>	<u>13.926.703.096</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2023	4.624.702.306	758.222.700	472.350.124	5.855.275.130
Khấu hao trong năm	231.911.078	156.873.664	44.329.124	433.113.866
Vào ngày 31/12/2023	<u>4.856.613.384</u>	<u>915.096.364</u>	<u>516.679.248</u>	<u>6.288.388.996</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2023	7.437.504.901	508.323.880	125.599.185	8.071.427.966
Vào ngày 31/12/2023	<u>7.205.593.823</u>	<u>351.450.216</u>	<u>81.270.061</u>	<u>7.638.314.100</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày 01/01/2023	-	-	331.974.565	331.974.565
Vào ngày 31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>331.974.565</u>	<u>331.974.565</u>

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	85.500.000	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	15.637.789.920	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	39.918.994.322	10.444.658.394
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	9.240.604.385	19.899.030.282
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	25.918.982.721	19.777.499.319
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	30.546.650.869	70.820.726.097
Các đối tượng khác	1.280.387.694	1.938.496.512
	<u>122.628.909.911</u>	<u>122.880.410.604</u>

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Đại Việt	2.471.446.124	2.973.917.511
<i>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư LH E&C	-	22.731.060
Công ty TNHH Thống Nhất	-	1.122.124.650
Các khách hàng khác	700.414.816	459.634.986
	<u>3.171.860.940</u>	<u>4.578.408.207</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.16 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	17.626.858	2.745.426.762	(2.621.550.604)	-	141.503.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.496.534	-	(1.628.079.674)	(1.572.583.140)	-
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	(5.152.193)	-	594.206.951	(584.311.970)	-	4.742.788
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	-	146.150.877	525.809.082	(643.849.623)	-	28.110.336
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	498.579.761	(498.579.761)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	149.208.383	(149.208.383)	-	-
	(5.152.193)	219.274.269	4.513.230.939	(6.125.580.015)	(1.572.583.140)	174.356.140

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	14.845.348.531	17.240.073.165
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.645.806.020	11.819.099.095
Thu nhập chịu thuế	25.491.154.551	(1.300.000)
Thu nhập được miễn thuế	(26.810.004.224)	29.057.872.260
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(3.460.745.000)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	25.597.127.260
Thuế TNDN phải nộp	-	20%
	-	5.119.425.452
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	5.119.425.452

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả bên liên quan		
Bà Trần Thị Phương – Chi phí lãi vay phải trả	-	43.128.974
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vị Thanh	89.566.439	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	4.213.985.604	2.595.609.234
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	91.007.186	1.072
	4.394.559.229	2.638.739.280

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	422.043.340	615.683.401
Cổ tức phải trả	23.647.000	20.337.800
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	3.157.128.244	1.593.722.994
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương - Mua hàng hóa	-	5.009.631.020
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại	427.324.554	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	120.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	4.442.305.352	1.265.310.130
	8.592.448.490	8.624.685.345

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	52.157.600.000	51.715.005.500
	52.157.600.000	51.715.005.500

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	54.999.742.132	54.999.742.132	171.921.845.289	171.921.845.289
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	230.000.000.000	230.000.000.000	139.831.537.660	139.831.537.660
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	68.177.869.500	68.177.869.500	21.587.241.890	21.587.241.890
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.470.000.000	1.470.000.000	3.637.500.000	3.637.500.000
	354.647.611.632	354.647.611.632	336.978.124.839	336.978.124.839

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Lãi suất (%/năm)	Hạn mức VND	31/12/2023 VND
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	55.000.000.000	54.999.742.132
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	300.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	90.000.000.000	68.177.869.500
Nợ dài hạn đến hạn trả			1.470.000.000
			354.647.611.632

Công ty vay có thời hạn 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.4, 5.9, 5.11, 5.12)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	333.340.624.839	3.637.500.000	336.978.124.839
Số tiền vay trong năm	1.899.253.699.464	-	1.899.253.699.464
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.879.416.712.671)	(3.637.500.000)	(1.883.054.212.671)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.470.000.000	1.470.000.000
Tại ngày 31/12/2023	353.177.611.632	1.470.000.000	354.647.611.632

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	500.000.000	500.000.000	330.000.000	330.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	130.000.000	130.000.000	-	-
Bà Trần Thị Phương	508.831.090	508.831.090	738.831.090	738.831.090
Ông Đào Văn Đoàn	230.000.000	230.000.000	263.557.873	263.557.873
Bà Khổng Liên Phương	595.806.659	595.806.659	776.807.104	776.807.104
Bà Lâm Thị Lệ Hà	1.017.000.000	1.017.000.000	118.000.000	118.000.000
Bà Lâm Thị Trúc Hà	22.000.000	22.000.000	40.000.000	40.000.000
Ông Lê Hoàng Nam	1.452.460	1.452.460	1.452.460	1.452.460
Ông Mai Bảo Ngọc	390.815.170	390.815.170	600.815.170	600.815.170
Bà Nguyễn Kim Diệu Ngọc	1.477.770.510	1.477.770.510	1.077.770.510	1.077.770.510
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	7.119.000.000	7.119.000.000	1.323.693.381	1.323.693.381
Bà Vũ Thị Thủy	1.087.000.000	1.087.000.000	-	-
Ông Lâm Anh Truyền	44.660.225	44.660.225	89.660.225	89.660.225
Bà Nguyễn Thị Liên	800.000.000	800.000.000	-	-
Bà Lâm Anh Thư	497.000.000	497.000.000	392.000.000	392.000.000
Bà Huỳnh Tú Mỹ	153.518.183	153.518.183	13.392.440	13.392.440
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vị Thanh	3.340.000.000	3.340.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	1.470.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	1.838.750.000	1.838.750.000
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Thái An	40.000.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đồng Tiến	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	220.401.931	220.401.931	200.000.000	200.000.000
Vay dài hạn các cá nhân khác	43.497.811.082	43.497.811.082	44.130.546.308	44.130.546.308
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)	-	-
	121.633.067.310	121.633.067.310	93.405.276.561	93.405.276.561

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	31/12/2023 VND
Vay cá nhân - các bên liên quan	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	14.574.854.297
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vj Thanh	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	3.340.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Thái An	Theo lãi suất ngân hàng	15 tháng	40.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đồng Tiến	Theo lãi suất ngân hàng	15 tháng	20.000.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	220.401.931
Vay dài hạn các cá nhân khác	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	43.497.811.082
			121.633.067.310

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	93.405.276.561	93.405.276.561
Số tiền vay trong năm	124.385.924.701	124.385.924.701
Số tiền vay đã trả trong năm	(94.688.133.952)	(94.688.133.952)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	121.633.067.310	121.633.067.310

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2023 VND	Trích lập quỹ trong năm VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2023 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.920.688.014	740.293.551	(745.894.910)	1.915.086.655

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.21 **Vốn chủ sở hữu**

5.21.1 **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Vào ngày 01/01/2022	93.380.610.000	622.500.000	1.747.511.721	33.205.733.385	128.956.355.106
Phát hành cổ phiếu trong năm nay (ESOP)	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	12.120.647.713	12.120.647.713
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	13.345.149.300	(13.345.149.300)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.334.514.930)	(1.334.514.930)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.451.867.100)	(10.451.867.100)
Chi thù lao, thưởng cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(467.080.225)	(467.080.225)
Vào ngày 31/12/2022	96.380.610.000	622.500.000	15.092.661.021	19.727.769.543	131.823.540.564
Vào ngày 01/01/2023	96.380.610.000	622.500.000	15.092.661.021	19.727.769.543	131.823.540.564
Lãi trong năm	-	-	-	14.845.348.531	14.845.348.531
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	4.935.290.341	(4.935.290.341)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(740.293.551)	(740.293.551)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.710.448.800)	(7.710.448.800)
Chi thù lao, thưởng cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(243.679.960)	(243.679.960)
Vào ngày 31/12/2023	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	20.943.405.422	137.974.466.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	4.531.560.000	4,70%	4.531.560.000	4,70%
Ông Lê Văn Chung	2.893.020.000	3,00%	2.893.020.000	3,00%
Bà Vũ Thị Thủy	4.857.070.000	5,04%	4.857.070.000	5,04%
Các cổ đông khác	84.098.960.000	87,26%	84.098.960.000	87,26%
	96.380.610.000	100,00%	96.380.610.000	100,00%

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.638.061	9.638.061

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2023 ngày 01 tháng 04 năm 2023 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3%)	740.293.551
Quỹ đầu tư phát triển (20%)	4.935.290.341
Cổ tức (12%/ vốn điều lệ)	11.565.673.200
Thù lao Hội đồng quản trị (2,5%/lợi nhuận sau thuế hợp nhất)	616.911.292

Ngoài ra, Công ty cũng đã chi trả cổ tức kỳ 1 năm 2022 4%/ mệnh giá cho các cổ đông với số tiền là 3.855.224.400 VND trong năm 2022 theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT.22 ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng Quản trị.

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.22.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1.491.553.795	1.480.296.973
Trên 01 năm đến 05 năm	6.007.768.974	5.721.187.892
Trên 05 năm	18.861.966.075	20.737.809.408
	26.361.288.843	27.939.294.273

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 618.826.522 VND/năm cho diện tích 3.726 m². Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m²/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m²/năm cho diện tích 9.868,9 m² đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m² đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.22.2 Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Ông Lữ Đình Nam	195.358.750	195.358.750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50.000.000	50.000.000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154.150.324	154.150.324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399.509.074	399.509.074	

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.054.590.387.729	2.711.929.937.413
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.303.006.658	10.189.437.351
	2.062.893.394.387	2.722.119.374.764

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	1.216.707.119	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	45.508.063.185	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	70.473.767.179	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	49.548.000.058	154.410.819.722
Công ty TNHH Đại Việt	152.182.074.484	105.666.055.441
	318.928.612.025	260.076.875.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	-	811.165.922
Hàng bán bị trả lại	10.738.000	39.709.091
	10.738.000	850.875.013

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.994.183.553.964	2.623.090.243.368
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	433.113.866	433.113.869
	1.994.616.667.830	2.623.523.357.237

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	6.636.077.779	2.663.488.658
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.810.004.224	3.460.745.000
Chiết khấu thanh toán	3.285.321.055	3.030.308.944
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	141.291.255	227.834
Lãi chuyển nhượng công ty con	-	2.800.000.000
Doanh thu tài chính khác	702.141.760	2.524.300
	37.574.836.073	11.957.294.736

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	29.122.921.937	27.839.031.101
Lãi mua hàng trả chậm	-	10.848.916
Chiết khấu thanh toán	1.372.872.458	1.072.399.695
Chi phí tài chính khác	393.742.932	201.780.822
	30.889.537.327	29.124.060.534

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí cho nhân viên	16.074.308.621	14.750.937.062
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	483.632.634	488.550.315
Chi phí vật liệu, bao bì	1.871.903.133	2.043.309.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.996.886.631	18.722.469.090
Các chi phí khác	2.222.207.940	5.422.224.201
	36.648.938.959	41.427.489.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí cho nhân viên	9.523.892.124	9.528.527.118
Chi phí vật liệu quản lý	32.158.988	26.813.658
Chi phí đồ dùng văn phòng	411.966.178	373.218.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.113.114.085	5.791.016.650
Thuế, phí và lệ phí	1.148.999.759	1.206.856.900
Dự phòng phải thu khó đòi	1.976.645.214	1.167.600.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.458.366.628	1.703.091.382
Các chi phí khác	2.078.882.289	2.461.345.186
	23.744.025.265	22.258.469.836

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi thanh lý tài sản	660.471.381	156.632.997
Trong đó:		
<i>Thu từ thanh lý tài sản cố định</i>	705.471.381	-
<i>Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định</i>	(45.000.000)	-
Thanh lý công cụ, dụng cụ	10.000.000	10.995.455
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	9.398.200
Thu lãi quá hạn	387.796.580	293.796.315
Xử lý công nợ	3.837.939	26.643.663
Thu nhập khác	48.380.919	126.100.000
	1.110.486.819	623.566.630

6.9 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	78.449.070	212.541.232
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	54.454.545
Xử lý công nợ	723.669.244	1.102.749
Chi phí khác	21.343.053	7.812.149
	823.461.367	275.910.675

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.799.660.933	2.931.891.913
Chi phí nhân công	25.598.200.745	24.279.464.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.546.227.951	6.224.130.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.455.253.259	21.632.417.372
Chi phí khác	5.851.053.625	9.051.169.391
	59.250.396.513	64.119.073.375

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.023.639.624.165	2.510.394.261.535

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.977.742.346.623	2.505.389.092.392

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Các khoản vay và nợ	354.647.611.632	121.633.067.310	476.280.678.942
Phải trả người bán	122.628.909.911	-	122.628.909.911
Phải trả khác và chi phí phải trả	12.987.007.719	52.157.600.000	65.144.607.719
	490.263.529.262	173.790.667.310	664.054.196.572
Ngày 01 tháng 01 năm 2023			
Các khoản vay và nợ	336.978.124.839	93.405.276.561	430.383.401.400
Phải trả người bán	122.880.410.604	-	122.880.410.604
Phải trả khác và chi phí phải trả	11.263.424.625	51.715.005.500	62.978.430.125
	471.121.960.068	145.120.282.061	616.242.242.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai, hàng tồn kho và nợ phải thu khách hàng vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.4, 5.9, 5.11, 5.12, 5.13).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	64.348.321.596	138.350.061.592	64.348.321.596	138.350.061.592
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	62.518.527.294	89.079.975.361	62.518.527.294	89.079.975.361
Các khoản phải thu khác	46.565.779.261	22.577.316.659	46.565.779.261	22.577.316.659
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính dài hạn	119.321.724.999	119.629.465.000	119.321.724.999	119.629.465.000
	292.754.353.150	369.636.818.612	292.754.353.150	369.636.818.612
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	476.280.678.942	430.383.401.400	476.280.678.942	430.383.401.400
Phải trả các bên liên quan	15.723.289.920	-	15.723.289.920	-
Phải trả người bán	106.905.619.991	122.880.410.604	106.905.619.991	122.880.410.604
Phải trả khác	65.144.607.719	62.978.430.125	65.144.607.719	62.978.430.125
	664.054.196.572	616.242.242.129	664.054.196.572	616.242.242.129

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương, thưởng và thù lao			
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	4.827.376.936	4.818.436.867
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	1.247.399.597	1.112.392.028
		129.551.371	222.419.156
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	925.962.246	1.004.461.555
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	587.236.349	564.597.560
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	657.430.589	768.184.197
Huỳnh Việt Hùng	Thư ký HĐQT-Người quản trị công ty	291.323.400	301.398.200
Nguyễn Quốc Huy	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	314.556.800	
Lâm Thị Lệ Hà	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	151.674.833	74.222.000
Huỳnh Tú Mỹ	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 05/12/2023)	341.761.880	382.002.630
Nguyễn Sa Nhô	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (bỏ nhiệm 05/12/2023)	66.351.282	-
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	114.128.589	200.177.240
Lâm Anh Thư	Kiểm toán viên nội bộ (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	-	188.582.301

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các thành viên Hội đồng quản trị			
Vay vốn		4.505.125.743	7.977.491.239
Trả nợ vay		3.289.000.000	7.923.450.000
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt			
Vay vốn		14.241.257.428	45.724.332.251
Trả nợ vay		6.648.509.127	48.130.980.997

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.19.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:***Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:*

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco		
Cung cấp dịch vụ	1.097.052.120	1.272.575.165
Bán hàng hóa	119.655.000	-
Cổ tức được chia	3.462.372.000	3.460.745.000
Mua hàng hóa	2.842.054.544	-
Nhận cung cấp dịch vụ	10.360.000	700.000
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang		
Bán hàng hóa	49.548.000.058	154.410.819.722
Mua hàng hóa	210.180.096	11.449.671.029
Nhận cung cấp dịch vụ	18.563.900	109.199.571
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro		
Bán hàng hóa	-	545.745
Mua hàng hóa	656.071.824	7.231.450.960
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco		
Bán hàng	70.473.767.179	119.319.738.290
Mua hàng	71.944.122.686	58.649.821.396
Nhận cung cấp dịch vụ	350.633.788	219.111.110
Nhận chiết khấu	3.842.161.808	-
Cổ tức được chia	21.000.000.000	-
Mua tài sản	-	330.555.556
Góp vốn đầu tư	-	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh		
Bán hàng hóa	45.508.063.185	166.740.576.515
Mua hàng hóa	11.512.644.299	10.924.000
Doanh thu cho thuê	30.000.000	120.000.000
Chiết khấu thanh toán	71.190.000	-
Cổ tức được chia	2.347.632.224	-
Vay	3.340.000.000	-
Trả lãi vay	89.566.439	-
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	152.182.074.484	105.666.055.441
Mua dịch vụ	2.074.652.978	-

Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.4, 5.5.1, 5.6, 5.14, 5.15, 5.17, 5.19.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



LÂM ANH THƯ
Người lập biểu



LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024